



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Bình Dương*

Số 15

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

## MỤC LỤC

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|            |                                                                                                                                                     |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 22-12-2014 | Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2015.                                                           | 03 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND về việc thay đổi giờ làm việc hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.                                                | 05 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015.                                                       | 07 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND tổng quyết toán ngân sách năm 2013.                                                                                   | 08 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2015.                                                  | 10 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND về việc ban hành mức thu phí trông giữ xe đạp, xe đạp máy, xe máy điện, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Dương. | 12 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với viên chức ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương.            | 17 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 22-12-2014 | Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương. | 19 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.                                                                                                                       | 24 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.                                                                                                 | 29 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND về quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.                                                                                                          | 34 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 63/2014/QĐ-UBND về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.                                                                                                                              | 37 |
| 22-12-2014 | Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND về việc quy định chế độ hỗ trợ công tác giám định pháp y, tâm thần, kỹ thuật hình sự trên địa bàn tỉnh Bình Dương.                                                                                                                                 | 41 |

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN**

|            |                                                                                                                                                          |    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 22-12-2014 | Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015. | 44 |
| 22-12-2014 | Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND về điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách Nhà nước 2013.                                                                     | 49 |
| 22-12-2014 | Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách thị xã Dĩ An năm 2015.                                                   | 51 |
| 22-12-2014 | Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, giao thông nông thôn - chỉnh trang đô thị năm 2015.                                | 53 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII - kỳ họp thứ 13 về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 144A/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2015 như sau:

1. Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 34.000 tỷ đồng, tăng 4% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước 24.000 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu 10.000 tỷ đồng, tăng 3% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao *(kèm phụ lục I)*.

2. Tổng chi ngân sách địa phương 13.000 tỷ đồng, tăng 21% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản 5.000 tỷ đồng *(kèm phụ lục II)*.

3. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh khối hành chính, sự nghiệp năm 2015 *(kèm phụ lục III)*; phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2015 khối huyện, thị xã, thành phố *(kèm phụ lục số IV)*; phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2015 khối huyện, thị xã, thành phố *(kèm phụ lục V)*; phân bổ dự toán chi ngân sách khối Đảng năm 2015 *(kèm phụ lục VI)*.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Tài chính quyết định phân bổ dự toán chi tiết năm 2015; đồng thời tổ chức triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành giao dự toán ngân sách và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2015 cho các đơn vị trực thuộc và các xã, phường, thị trấn; tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2015 theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các biện pháp điều hành ngân sách để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thay đổi giờ làm việc hành chính  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thay đổi giờ làm việc hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 780/TTr-SNV ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định thời gian làm việc hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

- Buổi sáng: **Từ 07 giờ 30 - 11 giờ 30**
- Buổi chiều: **Từ 13 giờ - 17 giờ.**

**Điều 2.**

1. Quy định này áp dụng cho các đối tượng bao gồm: Các cơ quan hành chính Nhà nước từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã; Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện hoạt động có tính chất hành chính; tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động mang tính chất hành chính;

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường học, bệnh viện, Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực, lực lượng công an, quân sự.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Quyết định này thay thế Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thay đổi giờ làm việc hành chính trên địa bàn tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND8 ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII - kỳ họp thứ 13 về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 602/TTr-SKHĐT ngày 22/12/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 là: 5.000 tỷ đồng (Năm nghìn tỷ đồng). Phân bổ vốn đầu tư cho từng danh mục dự án, công trình cho từng huyện, thị xã, thành phố có Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị trực thuộc và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC  
Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Tổng quyết toán ngân sách năm 2013**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 144A/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Tổng quyết toán ngân sách năm 2013 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế - xã hội trên địa bàn được quyết toán là 29.661.475.461.563 đồng (*Hai mươi chín ngàn sáu trăm sáu mươi một tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi một ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng*), trong đó số thu từ kinh tế - xã hội ngân sách địa phương được hưởng quyết toán là 10.042.948.213.540 đồng (*Mười ngàn không trăm bốn mươi hai tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm mười ba ngàn, năm trăm bốn mươi đồng*).

2. Tổng chi ngân sách địa phương được quyết toán là 10.421.334.068.313 đồng (*Mười ngàn bốn trăm hai mươi một tỷ, ba trăm ba mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi tám ngàn, ba trăm mười ba đồng*).

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2013 là 4.036.824.487.699 đồng (*Bốn ngàn không trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi chín đồng*), gồm kết dư ngân sách tỉnh là 3.267.923.889.424 đồng (*Ba ngàn hai trăm sáu mươi bảy tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, bốn trăm hai mươi bốn đồng*), ngân sách cấp huyện là 652.408.815.996 đồng (*Sáu trăm năm mươi hai tỷ, bốn trăm lẻ tám triệu, tám trăm mười lăm ngàn, chín trăm chín mươi sáu đồng*), ngân sách cấp xã là 116.491.782.279



đồng (một trăm mười sáu tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, bảy trăm tám mươi hai ngàn, hai trăm bảy mươi chín đồng).

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính công khai Tổng quyết toán ngân sách năm 2013 theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch**  
**phát triển kinh tế - xã hội năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII - kỳ họp thứ 13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 600/TTr-SKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2015; gồm các nội dung chủ yếu sau:

**1. Chỉ tiêu về kinh tế:**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng 13% so với năm 2014.

Tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, nông - lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế tương ứng đạt 60,3% - 37,0% - 2,7%.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 15,5%.

Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tăng 4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 26% so với năm 2014.

GDP bình quân đầu người khoảng 73 triệu đồng/năm.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 15,5% so với năm 2014.

Tổng thu ngân sách đạt 34.000 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách 13.000 tỷ đồng.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản 5.000 tỷ đồng

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng 1 tỷ USD.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 17,5%.

2. Chỉ tiêu xã hội:

Tạo việc làm cho 40 - 45 ngàn lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia 65%.

Tỷ lệ hộ nghèo còn lại đạt <1%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng 9,2%.

Số giường bệnh trên vạn dân đạt 27 giường/vạn dân.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 24 m<sup>2</sup>.

3. Các chỉ tiêu về môi trường:

Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%.

Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch 99%.

Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý 97%.

Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 90%.

Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý 100%.

Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung 100%.

Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm đạt 57%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,93%.

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành mức thu phí trông giữ xe đạp, xe đạp máy, xe máy điện, xe  
máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

---

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí trông giữ xe đạp, xe đạp máy, xe máy điện, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1445A/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí tối đa trông giữ xe đạp, xe đạp máy, xe máy điện, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đối tượng được thu phí trông giữ xe đạp, xe đạp máy, xe máy điện, xe máy, xe ô tô: Là các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác và cá nhân cung cấp dịch vụ có đủ điều kiện trông giữ xe theo quy định.

2. Không thu phí giữ phương tiện giao thông của người đến giao dịch, làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

3. Mức thu tối đa trông giữ xe đạp, xe đạp máy, xe máy điện, xe máy, xe ô tô:

a) Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe do nhà nước đầu tư:

a1) Đối với các nơi không thuộc các điểm, bãi trông giữ xe ở các bệnh viện, phòng khám, bệnh xá, trạm xá, trường học, chợ, bến xe và các công trình công cộng do Nhà nước đầu tư

- Mức thu phí trông giữ xe ban ngày (từ 06 giờ đến 21 giờ) hoặc ban đêm (từ 21 giờ đến 06 giờ):

| <b>Nội dung</b>                                              | <b>Mức thu<br/>(Ngàn đồng/lượt)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| - Xe đạp                                                     | 2                                   |
| - Xe đạp máy, xe máy điện                                    | 3                                   |
| - Xe máy                                                     | 4                                   |
| - Xe ô tô                                                    |                                     |
| + Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi                            | 10                                  |
| + Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống | 15                                  |
| + Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn                     | 20                                  |

- Mức thu phí trông giữ xe cả ngày và đêm:

| <b>Nội dung</b>                                              | <b>Mức thu<br/>(Ngàn đồng/lượt)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| - Xe đạp                                                     | 4                                   |
| - Xe đạp máy, xe máy điện                                    | 6                                   |
| - Xe máy                                                     | 8                                   |
| - Xe ô tô                                                    |                                     |
| + Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi                            | 20                                  |
| + Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống | 30                                  |
| + Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn                     | 40                                  |

- Mức thu phí trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm:

| <b>Nội dung</b>                                              | <b>Mức thu<br/>(Ngàn đồng/tháng)</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| - Xe đạp                                                     | 70                                   |
| - Xe đạp máy, xe máy điện                                    | 80                                   |
| - Xe máy                                                     | 110                                  |
| - Xe ô tô                                                    |                                      |
| + Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi                            | 300                                  |
| + Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống | 400                                  |
| + Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn                     | 500                                  |

- Trường hợp trông giữ xe theo tháng cả ngày và đêm: Mức thu phí tối đa không quá 1,5 lần mức thu phí trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm.

a2) Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ở các bệnh viện, phòng khám, bệnh xá, trạm xá, trường học, chợ, bến xe và các công trình công cộng do Nhà nước đầu tư

- Mức thu phí trông giữ xe ban ngày (từ 06 giờ đến 21 giờ) hoặc ban đêm (từ 21 giờ đến 06 giờ):

| <b>Nội dung</b>                                              | <b>Mức thu<br/>(Ngàn đồng/lượt)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| - Xe đạp                                                     | 1                                   |
| - Xe đạp máy, xe máy điện                                    | 2                                   |
| - Xe máy                                                     | 3                                   |
| - Xe ô tô                                                    |                                     |
| + Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi                            | 8                                   |
| + Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống | 12                                  |
| + Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn                     | 18                                  |

- Mức thu phí trông giữ xe cả ngày và đêm:

| <b>Nội dung</b>                                              | <b>Mức thu<br/>(Ngàn đồng/lượt)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| - Xe đạp                                                     | 2                                   |
| - Xe đạp máy, xe máy điện                                    | 4                                   |
| - Xe máy                                                     | 6                                   |
| - Xe ô tô                                                    |                                     |
| + Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi                            | 15                                  |
| + Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống | 24                                  |
| + Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn                     | 35                                  |

- Mức thu phí trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm:

| <b>Nội dung</b>                                              | <b>Mức thu<br/>(Ngàn đồng/tháng)</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| - Xe đạp                                                     | 20                                   |
| - Xe đạp máy, xe máy điện                                    | 40                                   |
| - Xe máy                                                     | 50                                   |
| - Xe ô tô                                                    |                                      |
| + Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi                            | 250                                  |
| + Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống | 350                                  |
| + Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn                     | 450                                  |

- Trường hợp trông giữ xe theo tháng cả ngày và đêm: Mức thu phí tối đa không quá 1,5 lần mức thu phí trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm.

b) Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe không do nhà nước đầu tư

Mức thu phí trông giữ xe đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe không do nhà nước đầu tư được tính trên mức thu phí áp dụng đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe do nhà nước đầu tư nhân (x) hệ số.

- Điểm đỗ, bãi trông giữ xe không có mái che: Hệ số 1.

- Điểm đỗ, bãi trông giữ xe có mái che, quản lý thủ công, có hệ thống quản lý phương tiện và điểm đỗ: Hệ số 1,5.

- Điểm đỗ, bãi trông giữ xe có mái che, trang bị hệ thống giám sát, camera theo dõi kiểm tra phương tiện, kiểm soát vé xe ra vào bằng thẻ từ: Hệ số 2.

c) Riêng mức thu phí trông giữ xe ngày Rằm tháng Giêng (ngày 15 tháng Giêng) âm lịch, trong phạm vi khu vực phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một từ ngày mùng 10 đến hết ngày 15 tháng giêng (âm lịch) hàng năm thì mức thu phí có hệ số 1,5 lần các mức quy định nêu trên.

## **Điều 2. Chế độ quản lý, sử dụng**

1. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

a) Đối với các đơn vị được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp, các hộ kinh doanh: Số phí trông giữ xe được tính là doanh thu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có trách nhiệm quản lý, sử dụng số phí trông giữ xe theo chế độ quy định về phí, lệ phí và thực hiện nghĩa vụ về thuế với nhà nước theo các quy định hiện hành.

b) Đối với đơn vị thu phí trông giữ xe do nhà nước đầu tư: Được để lại một trăm phần trăm (100%) số thu phí để trang trải chi phí cho việc trông giữ xe và bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động hàng năm của đơn vị.

## 2. Chứng từ thu phí:

a) Trường hợp thu phí thuộc ngân sách nhà nước: Sử dụng biên lai thu phí do Cơ quan thuế phát hành hoặc tự in, đặt in theo quy định tại Thông tư 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp thu phí ngoài ngân sách: Sử dụng hóa đơn theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

**Điều 3.** Giao trách nhiệm cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành Quyết định xác định mức thu phí giữ xe theo từng khu vực trên địa bàn và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện trên địa bàn mình quản lý không vượt quá mức tối đa quy định tại Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thay thế Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với**  
**viên chức ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá VIII - kỳ họp thứ 13 về chính sách hỗ trợ đối với viên chức ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2386/TTr-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với viên chức ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chính sách hỗ trợ đối với viên chức ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương, gồm các nội dung như sau:

1. Hỗ trợ cho viên chức phụ trách công tác thư viện tại các cơ sở giáo dục - đào tạo và dạy nghề công lập:

Viên chức phụ trách công tác thư viện tại các cơ sở giáo dục - đào tạo và dạy nghề công lập thuộc tỉnh quản lý (bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) được hỗ trợ 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy lớp vượt số học sinh theo quy định của Điều lệ trường tiểu học:

Giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn dạy lớp tiểu học có số học sinh vượt từ 20% trở lên so với số học sinh/lớp theo quy định được hỗ trợ thêm 18 giờ dạy/giáo viên/tháng (cách tính như phụ cấp tiền dạy thêm giờ). Thời gian hưởng 9 tháng/năm.

3. Hỗ trợ giáo viên cấp học mầm non:

- Giáo viên Mầm non mới ra trường, trong thời gian tập sự được hỗ trợ thêm 15% cho đủ 100% lương bậc khởi điểm và phụ cấp (nếu có);

- Hỗ trợ 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với cán bộ quản lý, giáo viên mẫu giáo và 0,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với giáo viên nhà trẻ (bao gồm cả giáo viên trong thời gian tập sự), thời gian hỗ trợ là 05 năm.

**Điều 2.** Chính sách hỗ trợ đối với viên chức ngành giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh Bình Dương là căn cứ để xây dựng dự toán, xét duyệt, cấp phát và quyết toán bằng nguồn vốn ngân sách cấp; giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện chính sách này theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/03/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2014/NQ-HĐND8 ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 730/TTr-STNMT ngày 19/12/2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Mức thu (đồng)       |              |         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                 |             | Hộ gia đình, cá nhân |              | Tổ chức |
|            |                                                                                                                                                                                 |             | Phường               | Xã, thị trấn |         |
| <b>I</b>   | <b>Cấp Giấy chứng nhận mới</b>                                                                                                                                                  |             |                      |              |         |
| 1          | Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).                                                                        | Giấy        | 25.000               | 12.000       | 100.000 |
| 2          | Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.                                                                          | Giấy        | 100.000              | 50.000       | 500.000 |
| <b>II</b>  | <b>Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận</b>                                                                                                                   |             |                      |              |         |
| 1          | Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất). | Lần/Giấy    | 20.000               | 10.000       | 50.000  |
| 2          | Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.   | Lần/Giấy    | 50.000               | 25.000       |         |
| <b>III</b> | <b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>                                                                                                                                  | Lần         | 28.000               | 14.000       | 30.000  |

### **Điều 2. Đối tượng thu và miễn thu lệ phí**

#### **1. Đối tượng thu lệ phí**

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

## 2. Đối tượng miễn thu lệ phí

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu ở nông thôn và có đất ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

## **Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý sử dụng tiền lệ phí**

1. Trách nhiệm của cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện có nhiệm vụ thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

2. Cơ quan có nhiệm vụ thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chứng nhận đăng ký biến động về đất đai theo quy định phải thông báo hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu lệ phí. Khi thu phải cấp biên lai thu lệ phí cho đối tượng nộp lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

**Điều 4.** Lệ phí cấp Giấy chứng nhận là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu lệ phí được trích lại 80% để trang trải chi phí cho công tác cấp Giấy chứng nhận và tổ chức thu lệ phí như sau:

1. Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định);

2. Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn định mức hiện hành;

3. Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí;

4. Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí;

5. Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi bảo đảm các chi phí quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Trường hợp thu lệ phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Quyết định này thì:

- Trường hợp bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí thì số tiền thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi ngày cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh để trang trải chi phí cho công tác cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí thì số tiền thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để trang trải chi phí cho công tác cấp Giấy chứng nhận.

Tổng số tiền lệ phí thu được sau khi trừ số tiền được trích lại theo tỷ lệ nêu trên, số còn lại (20%) cơ quan thu nộp vào Ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Hàng năm, tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm lập dự toán thu, chi gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và thực hiện quyết toán chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền lệ phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Đối với tổ chức thu lệ phí là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, thì tổ chức trực tiếp thu lệ phí được trích lại 80% là nguồn kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Sau khi trang trải chi phí cho công tác cấp Giấy chứng nhận và tổ chức thu lệ phí, số thu lệ phí còn lại (nếu có) bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và thực hiện phân phối, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 45/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**  
**phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;



Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 736/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

#### **1. Đối tượng thu:**

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai như Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai), Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai), Ủy ban nhân dân cấp xã.

#### **2. Đối tượng miễn thu phí:**

a) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước trực tiếp chỉ đạo yêu cầu cung cấp thông tin trong trường hợp khẩn cấp để phục vụ cho mục đích quốc phòng và an ninh;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng, cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

#### **3. Mức thu phí:**

##### **a) Hồ sơ đất đai dạng giấy**

- Tra cứu thông tin: 50.000 đồng/hồ sơ;

- Trích lục hồ sơ: 120.000 đồng/hồ sơ;

- Trích sao hồ sơ: 150.000 đồng/hồ sơ;

b) Hồ sơ đất đai dạng số (cung cấp qua mạng)

- Tra cứu thông tin: 40.000 đồng/hồ sơ;

- Trích lục hồ sơ: 100.000 đồng/hồ sơ;

- Trích sao hồ sơ: 140.000 đồng/hồ sơ;

c) Sao thông tin chiết xuất từ cơ sở dữ liệu đất đai vào thiết bị nhớ của máy tính: 250.000 đồng/hồ sơ;

d) Tổng hợp thông tin đất đai (dạng giấy và dạng số): 300.000 đồng/hồ sơ;

Mức thu quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản này không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

## **Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng:**

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai gồm:

a) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) có trách nhiệm cung cấp thông tin và thu phí dưới các hình thức được quy định tại điểm a, b, c, d Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được phép công bố;

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) có trách nhiệm cung cấp thông tin và thu phí dưới các hình thức được quy định tại điểm a, b, d Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được phép công bố;

c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin và thu phí dưới hình thức tra cứu thông tin được quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này, trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước không được phép công bố;

2. Trường hợp thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì:

a) Trường hợp Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) tiếp nhận giải quyết thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu hộ phí và số tiền phí thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) để trang trải chi phí cho công tác khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

b) Trường hợp Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) tiếp nhận giải quyết thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan thu hộ phí và số tiền phí thu được chuyển toàn bộ vào cuối mỗi tuần cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) để trang trải chi phí cho công tác khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Trường hợp Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường thu phí tổng hợp thông tin đất đai theo quy định tại Điểm d, Khoản 3, Điều 1 của Quyết định này thì Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ tài nguyên và môi trường trích lại cho Chi cục quản lý đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh (hoặc Văn phòng đăng ký đất đai) với tỷ lệ 70% trên tổng số phí được trích lại (80%) để trang trải chi phí cho công tác tổng hợp thông tin đất đai.

4. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo quy định phải thông báo (hoặc niêm yết công khai mức thu tại trụ sở nơi thu phí). Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền thu phí được theo quy định hiện hành.

5. Cơ quan thu phí được trích lại 80% để trang trải chi phí cho công tác cung cấp thông tin đất đai và tổ chức thu phí theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

Tổng số tiền phí thu được sau khi trừ số được để lại theo tỷ lệ 80% quy định tại Khoản này, số còn lại (20%) cơ quan thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, tiền thu được từ việc cung cấp thông tin đất đai là nguồn thu ngân sách của đơn vị hành chính cấp xã đó.

Hàng năm các cơ quan thu có trách nhiệm lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của Pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Cơ quan thu phí thực hiện quyết toán việc sử dụng biên lai thu phí, số tiền phí thu được, số để lại cho đơn vị, số phải nộp vào ngân sách nhà nước với cơ quan thuế; quyết toán việc sử dụng số tiền được để lại với Sở Tài chính theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 13 về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 732/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Phí, lệ phí cấp, gia hạn và điều chỉnh giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoản thu do các tổ chức, cá nhân phải nộp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định, cấp phép, thu phí, lệ phí cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Mức thu các loại phí và lệ phí:

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính       | Mức thu (đồng) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Các loại phí</b>                                                                                                                                                                            |                   |                |
| 1        | Phí thẩm định thiết kế giếng thăm dò, đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất:                                                                                               |                   |                |
|          | - Lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                  | Thiết kế, báo cáo | 400.000        |
|          | - Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                       | Đề án, báo cáo    | 1.100.000      |
|          | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                     | Đề án, báo cáo    | 2.600.000      |
|          | - Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                   | Đề án, báo cáo    | 5.000.000      |
| 2        | Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:                                                                                              |                   |                |
|          | - Lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                  | Báo cáo           | 400.000        |
|          | - Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                       | Báo cáo           | 1.400.000      |
|          | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                     | Báo cáo           | 3.400.000      |
|          | - Lưu lượng từ 1000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                    | Báo cáo           | 6.000.000      |
| 3        | Phí thẩm định đề án khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:                                                                                                                 |                   |                |
|          | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm. | Đề án, báo cáo    | 600.000        |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
|            | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.     | Đề án, báo cáo | 1.800.000 |
|            | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 4.400.000 |
|            | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm. | Đề án, báo cáo | 8.400.000 |
| 4          | Phí thăm định đề án, báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước:                                                                                                                                                                                                                  |                |           |
|            | - Lưu lượng dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                         | Đề án, báo cáo | 600.000   |
|            | - Lưu lượng từ 100 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                              | Đề án, báo cáo | 1.800.000 |
|            | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                            | Đề án, báo cáo | 4.400.000 |
|            | - Lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                          | Đề án, báo cáo | 8.400.000 |
| 5          | Phí thăm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.                                                                                                                                                                                                        | Hồ sơ          | 1.400.000 |
| <b>II</b>  | <b>Các loại lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |                |           |
| 1          | Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.                                                                                                                                                                                                                       | Giấy phép      | 150.000   |
| 2          | Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy phép      | 150.000   |
| 3          | Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.                                                                                                                                                                                                                                     | Giấy phép      | 150.000   |
| <b>III</b> | <b>Trường hợp gia hạn và điều chỉnh giấy phép: Mức thu phí, lệ phí bằng 50% mức thu quy định tại Mục I và II nêu trên.</b>                                                                                                                                                            |                |           |

### 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

#### a) Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

- Niêm yết công khai mức thu phí, lệ phí tại nơi thu phí;
- Khi thu tiền phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;
- Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền phí, lệ phí thu được theo quy định hiện hành.

b) Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí được trích lại 60% trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thẩm định, cấp phép và tổ chức thu phí, lệ phí; số còn lại 40% nộp vào ngân sách nhà nước theo các quy định.

c) Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí được sử dụng tiền phí, lệ phí trích lại để trang trải chi phí cho công tác thẩm định, cấp phép và tổ chức thu phí, lệ phí như sau:

- Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công, theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, định mức hiện hành;

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thu phí, lệ phí;

- Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí trong đơn vị. Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

- Hàng năm, cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi: Cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, kho bạc nhà nước nơi cơ quan trực tiếp thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính chỉnh sửa một số điều của Thông tư số 63/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 93/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức thu, nộp, quản lý sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí thẩm định  
Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 728/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

**1. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Dương thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

**2. Mức thu phí:**

a) Trường hợp thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu: Mức thu theo bảng sau:

ĐVT: Triệu đồng

| <b>Tổng vốn đầu tư<br/>(Tỷ đồng)</b>                   | <b>≤ 50</b> | <b>&gt; 50 và<br/>≤ 100</b> | <b>&gt; 100 và<br/>&lt; 200</b> | <b>&gt; 200 và<br/>≤ 500</b> | <b>&gt; 500</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>Nhóm dự án</b>                                      |             |                             |                                 |                              |                 |
| Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường  | 5,0         | 6,5                         | 12,0                            | 14,0                         | 17,0            |
| Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng                      | 6,9         | 8,5                         | 15,0                            | 16,0                         | 25,0            |
| Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật                         | 7,5         | 9,5                         | 17,0                            | 18,0                         | 25,0            |
| Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản        | 5,0         | 9,5                         | 17,0                            | 18,0                         | 24,0            |
| Nhóm 5. Dự án Giao thông                               | 8,1         | 10,0                        | 18,0                            | 20,0                         | 25,0            |
| Nhóm 6. Dự án Công nghiệp                              | 8,4         | 10,5                        | 19,0                            | 20,0                         | 26,0            |
| Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5,0         | 6,0                         | 10,8                            | 12,0                         | 15,6            |

b) Trường hợp thẩm định lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu bằng 50% mức thu quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

**Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng:**

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường).

2. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm:

a) Niêm yết công khai mức thu phí tại trụ sở cơ quan nơi thu phí;

b) Khi thu tiền phí thẩm định phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế;

c) Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền phí thu được theo quy định hiện hành.

3. Cơ quan trực tiếp thu phí được trích lại 80% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thẩm định và tổ chức thu phí; số còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Các nội dung chi cho công tác thẩm định và tổ chức thu phí bao gồm:

- Chi phí khảo sát trước khi họp Hội đồng thẩm định;
- Chi phí họp Hội đồng thẩm định;
- Chi phí văn phòng phẩm, thư mời, điện thoại;
- Chi công tác phí, chi xe đưa đón phản biện;
- Chi phí khác: Nước uống; khấu hao thiết bị điện, nước;
- Chi phí lấy mẫu phân tích (nếu có).

Mức chi cụ thể theo quy định hiện hành. Toàn bộ số tiền phí được để lại theo quy định, cơ quan thu phí phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định và quyết toán hàng năm; nếu sử dụng không hết trong năm thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

5. Hàng năm, căn cứ mức thu phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, nội dung chi ở phần trên và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan thu phí lập dự toán thu, chi tiền phí chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, gửi Sở Tài chính thẩm định.

6. Cơ quan thu phí thực hiện quyết toán việc sử dụng biên lai thu phí, số tiền phí thu được, số để lại cho đơn vị, số phải nộp vào ngân sách nhà nước với cơ quan thuế; quyết toán việc sử dụng số tiền được để lại với Sở Tài chính theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng**  
**phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 ngày 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương,

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 727/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014 về việc quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương với đối tượng thu phí và mức thu phí như sau:

**1. Đối tượng nộp phí:**

Đối tượng nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Không thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định).

**2. Mức thu phí:**

**a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất:**

Đối với hộ gia đình, cá nhân:

| Stt | Quy mô diện tích (m <sup>2</sup> )                  | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Nhỏ hơn 500m <sup>2</sup>                           | 100.000              |
| 2   | Từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 300.000              |
| 3   | Từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên                     | 500.000              |

Riêng mức thu phí đối với đất làm nhà ở của hộ gia đình, cá nhân bằng 70% mức thu phí nêu trên.

Đối với tổ chức:

| Stt | Quy mô diện tích (m <sup>2</sup> )                       | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Nhỏ hơn 10.000 m <sup>2</sup>                            | 2.000.000            |
| 2   | Từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 100.000 m <sup>2</sup> | 5.000.000            |
| 3   | Từ 100.000 m <sup>2</sup> trở lên                        | 7.000.000            |

**b) Trường hợp cấp lại, chuyển mục đích sử dụng đất với hình thức Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất với hình thức Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất, chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất:** Mức thu phí bằng 70% mức thu phí quy định tại Điểm a.

c) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

| Stt | Giá trị tài sản                 | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-----|---------------------------------|----------------------|
| 1   | Dưới 500 triệu đồng             | 50.000               |
| 2   | Từ 500 triệu đến dưới 2 tỷ đồng | 100.000              |
| 3   | Từ 2 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng | 200.000              |
| 4   | Từ 5 tỷ đồng trở lên            | 1.000.000            |

3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu phí được trích lại 80% để trang trải chi phí cho công tác thẩm định cấp quyền sử dụng đất và tổ chức thu phí theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng**

1. Cơ quan có nhiệm vụ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất gồm: Chi cục Quản lý Đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Tổ chức thu, nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Khi thu phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu phí được trích lại 80% để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu phí như sau:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và công đoàn phí) đối với việc thuê hợp đồng lao động và chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cán bộ, công chức hưởng lương từ Ngân sách nhà nước trong cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định cấp quyền sử dụng đất;

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí. Trường hợp tài sản cố định được sử dụng cho cả hoạt động quản lý nhà nước hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài hoạt động thu phí thì chi phí này có thể được phân bổ theo tỷ lệ giữa thời gian sử dụng tài sản cố định vào từng loại hoạt động với tổng số thời gian sử dụng tài sản cố định hoặc phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ hoạt động thu phí với tổng doanh thu của cả hoạt động thu phí và hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Mức trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định hiện hành;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;

e) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản này.

Hàng năm cơ quan thu phí phải lập dự toán thu, chi gửi: Cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, Kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của Pháp luật về phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2014/QĐ-UBND

*Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 12 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Về việc quy định chế độ hỗ trợ công tác giám định pháp y, tâm thần,  
kỹ thuật hình sự trên địa bàn tỉnh Bình Dương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII về chế độ hỗ trợ công tác giám định pháp y, tâm thần, kỹ thuật hình sự trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1452a/TTr-STP ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định chế độ hỗ trợ công tác giám định pháp y, tâm thần, kỹ thuật hình sự trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ:

a) Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

b) Người giúp việc cho người giám định tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

c) Điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi.

**Điều 2. Mức hỗ trợ**

1. Đối với giám định viên tư pháp và người giám định tư pháp theo vụ việc:

Hỗ trợ 50% mức bồi dưỡng được quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

2. Đối với người giúp việc cho người giám định tư pháp:

Hỗ trợ 20% mức bồi dưỡng được quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

3. Đối với điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi:

Hỗ trợ 20% mức bồi dưỡng được quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

**Điều 3. Thời điểm áp dụng chế độ hỗ trợ:** từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**Điều 4. Điều kiện để được hưởng chế độ hỗ trợ**

1. Đối với giám định viên tư pháp:

Các giám định viên tư pháp được bổ nhiệm theo quy định pháp luật đang công tác tại các tổ chức giám định tư pháp công lập và tại các sở, ngành của tỉnh tham gia thực hiện việc giám định theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

2. Đối với người giám định tư pháp theo vụ việc:

Được công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc và tham gia thực hiện giám định tư pháp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với người giúp việc cho người giám định tư pháp:

- Trực tiếp hỗ trợ cho giám định viên tư pháp thực hiện công tác giám định theo sự phân công của Thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp công lập được trung cầu giám định.

- Có xác nhận của Thủ trưởng sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp công lập về danh sách người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp có tham gia vào hoạt động giám định.

Thủ trưởng các sở, ngành, tổ chức giám định tư pháp công lập được trưng cầu giám định căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp của vụ việc giám định và quy chuẩn chuyên môn của lĩnh vực giám định tư pháp (nếu có), phân công người giúp việc trực tiếp cho người giám định tư pháp khi thực hiện một vụ việc giám định tư pháp; trường hợp các Bộ, ngành có quy định về thành phần, số lượng người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân công thực hiện nhiệm vụ thì việc xác định người giúp việc trực tiếp cho giám định viên tư pháp được thực hiện theo quy định đó.

#### 4. Đối với điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán

Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ**

Nguồn kinh phí hỗ trợ được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành (kinh phí không tự chủ - không thường xuyên). Theo đó, định kỳ hàng năm, các đơn vị quản lý đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ lập dự toán để được bố trí kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ngành**

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các sở, ngành liên quan hướng dẫn việc lập dự toán, cấp phát, quản lý, sử dụng kinh phí chi hỗ trợ giám định tư pháp của các sở, ngành; chủ trì, phối hợp kiểm tra tình hình dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí chi hỗ trợ giám định tư pháp ở các sở, ngành.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tư pháp, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Đã ký: Trần Văn Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DĨ AN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2014/NQ-HĐND

*Dĩ An, ngày 22 tháng 12 năm 2014***NGHỊ QUYẾT****Về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế, văn hóa - xã hội,  
quốc phòng - an ninh năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân được ban hành theo Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI;

Sau khi xem xét Báo cáo số 189/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2014 của UBND thị xã về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015; các báo cáo thẩm tra của hai Ban HĐND thị xã và ý kiến của đại biểu HĐND thị xã,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân thị xã tán thành nội dung đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, phương hướng, nhiệm vụ và các chỉ tiêu, giải pháp chủ yếu năm 2015 nêu trong báo cáo của Ủy ban nhân dân thị xã, đồng thời quyết nghị:

**1. Về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014**

Năm 2014, trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng dưới sự lãnh đạo của Thị ủy, sự điều hành quản lý nhà nước của UBND thị xã, cộng với sự nỗ lực phấn đấu của các tổ chức chính trị - xã hội, các nhà doanh nghiệp và sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của thị xã tiếp tục phát triển, đạt kết quả khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Cụ thể như sau:

**a) Về kinh tế:**

- Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 99,44% kế hoạch năm, tăng 15,35% so với năm 2013 (KH từ 16 - 17%).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 99,47% kế hoạch năm, tăng 31,3% so với năm 2013 (KH từ 31 - 33%).
- Giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 100,6% kế hoạch năm, giảm 2,7% so với năm 2013 (KH từ 20 - 21 tỷ đồng).
- Tổng thu mới ngân sách ước đạt 94,02% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 91,24% Nghị quyết HĐND thị xã.
- Tổng chi ngân sách địa phương đạt 103,73% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 96,80% Nghị quyết HĐND thị xã.
- Quỹ quốc phòng - an ninh thu được 2,951 tỷ đồng (đạt 147,55% KH), Quỹ phòng chống lụt bão thu 1,171 tỷ đồng (đạt 73,17% KH).
- Tiết kiệm điện tiết kiệm được 29,197 triệu kWh, bằng 107,7% kế hoạch.

#### b) Về xã hội

- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,9% (tăng 0,3%); tốt nghiệp THCS đạt 96,1% (tăng 0,5%); tốt nghiệp THPT đạt 99,9% (tăng 0,1%); trúng tuyển Đại học và Cao đẳng đạt 59,1% (tăng 2,34%).
- Tỷ lệ trường học công lập đạt chuẩn Quốc gia đạt 68,48% (KH >62%).
- Tỷ suất sinh 9,16‰, giảm 0,81‰ so với năm 2013 (KH 0,33‰). Tỷ lệ sinh lần 3 trở lên 2,99%, tăng 0,41% so với năm 2013 (KH 0,5%). Tỷ lệ người áp dụng các biện pháp tránh thai đạt 80,6% kế hoạch năm.
- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 2,6% (KH < 3%).
- Tạo việc làm cho 3.127 lao động, đạt 156,3% (KH 2.000 lao động).
- Vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa 519,7 triệu đồng, đạt 259,8% kế hoạch (vượt so với chỉ tiêu 200 triệu đồng).
- Vận động Quỹ vì người nghèo 346,9 triệu đồng, đạt 178,5% kế hoạch (vượt so với chỉ tiêu 200 triệu đồng).

#### c) Về môi trường

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 100% (KH >99%).
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt 96% (KH 95%).
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế thu gom và xử lý đạt 100% (KH 100%).
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý 70,6% (KH 100%).

## 2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015

### 2.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phấn đấu thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2010-2015. Trong đó, ưu tiên cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư XD CB, GTNT và CTĐT; công tác thu ngân sách; quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, xây dựng, kinh doanh và môi trường; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

## 2.2. Chỉ tiêu chủ yếu

### a) Về kinh tế

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 15-16%, thương mại - dịch vụ tăng từ 30-32%, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt từ 20 tỷ đồng trở lên.

- Tổng thu ngân sách đạt trên 2.229 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách thị xã đạt trên 971 tỷ đồng, trong đó dành phần lớn chi cho đầu tư XD CB (324,997 tỷ đồng).

### b) Về xã hội

- Tỷ lệ trường học công lập đạt chuẩn quốc gia: > 70 %.

- Đào tạo nghề cho > 120 lao động và tạo việc làm mới từ 2.000 lao động trở lên.

- Xây mới và sửa chữa 100% nhà tình nghĩa đã xuống cấp, xây tặng 10 nhà đại đoàn kết và thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững.

- Kéo giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống < 2,5%, tỷ lệ giảm sinh đạt 0,25‰, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên giảm 0,5% so với năm 2014.

- Phấn đấu duy trì tỷ lệ phòng đạt chuẩn quốc gia về y tế và y học cổ truyền đạt 100%.

### c) Về môi trường

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt > 95%, trong đó tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100% và kết thúc việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư theo quyết định của UBND tỉnh.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 100%, trong đó có > 55% hộ dân được sử dụng nước máy.

Hội đồng nhân dân thị xã thống nhất định hướng, giải pháp thực hiện năm 2015 theo nội dung báo cáo của UBND thị xã và báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND, đồng thời nhấn mạnh một số giải pháp sau:

- Tiếp tục chỉ đạo, điều hành thực hiện có hiệu quả Chương trình đột phá của Thị ủy về phát triển thương mại - dịch vụ chất lượng cao giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020. Tổ chức sắp xếp lại hoạt động của các chợ theo hướng văn minh thương mại. Tăng cường thực hiện công tác giải tỏa đối với những điểm, chợ tự phát gây cản trở an toàn giao thông và ảnh hưởng đến trật tự, mỹ quan đô thị. Thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, phòng chống hàng gian, hàng giả, gian lận thương mại.

- Tiếp tục tập trung cho công tác thu, chi ngân sách ngay từ những tháng đầu tiên của năm 2015 và xử lý có kết quả tình trạng nợ đọng thuế. Điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và đúng luật, đảm bảo thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được phân cấp, hạn chế tối đa bổ sung chi ngoài dự toán.

- Quản lý chặt chẽ và khai thác sử dụng có hiệu quả quỹ đất công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng đất sai mục đích và vi phạm quy hoạch được duyệt. Xử lý kịp thời các trường hợp gây ô nhiễm môi trường và thực hiện di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn lại ra khỏi khu dân cư.

- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để triển khai công tác đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 ngay từ đầu năm. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn để đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải tỏa. Điều hành thực hiện nghiêm túc Nghị quyết chuyên đề của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã về lãnh đạo thực hiện chỉnh trang các khu dân cư tự phát. Ngăn chặn kịp thời và xử lý kiên quyết các trường hợp xây dựng không phép, trái phép. Tăng cường kiểm tra các dự án khu đô thị, khu dân cư để yêu cầu thực hiện đúng theo quy hoạch.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 46-NQ/TW của Bộ Chính trị “về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án xã hội hóa trên lĩnh vực y tế giai đoạn 2015-2020. Thực hiện tốt công tác phòng, chống các loại dịch bệnh ở người; chủ động phát hiện, xử lý kịp thời các ổ dịch sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác không để lây lan trên diện rộng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thị xã chỉ đạo các ngành hữu quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Nếu có vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp không thể chờ đến kỳ họp sau, Hội đồng nhân dân giao cho Ủy ban nhân dân thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã xem xét giải quyết và báo cáo lại trong kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Hội đồng nhân dân thị xã đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã và các tổ chức thành viên phối hợp vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia thực hiện thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết đã đề ra.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Dĩ An khóa X - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 19/12/2014 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Đã ký: Huỳnh Phú Quý**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DĨ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2014/NQ-HĐND

*Dĩ An, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước 2013**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN**  
**KHÓA X-KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thị xã Dĩ An về tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2013;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4326/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An về điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2013,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2013 như sau:

**1. Thu ngân sách Nhà nước:**

- Tổng số thu ngân sách Nhà nước được quyết toán 2.320 tỷ 275 triệu 034 ngàn 431 đồng.

Tổng thu mới ngân sách nhà nước được quyết toán là 2.051 tỷ 141 triệu 464 ngàn 146 đồng. Trong đó tổng thu mới ngân sách nhà nước do thị xã quản lý được quyết toán 1.069 tỷ 748 triệu 720 ngàn 630 đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng quyết toán 920 tỷ 058 triệu 720 ngàn 263 đồng.

**2. Chi ngân sách nhà nước:**

- Tổng chi ngân sách địa phương được quyết toán là: 886 tỷ 996 triệu 802 ngàn 698 đồng. Bao gồm:

+ Chi ngân sách cấp thị xã: 807 tỷ 139 triệu 818 ngàn 480 đồng. Trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản là 357 tỷ 841 triệu 646 ngàn 374 đồng, chi trợ cấp ngân sách phường là 32 tỷ 163 triệu 810 ngàn 350 đồng.

+ Chi ngân sách cấp phường: 112 tỷ 020 triệu 794 ngàn 568 đồng.

### **3. Kết dư ngân sách địa phương:**

Kết dư ngân sách địa phương năm 2013 là 33 tỷ 061 triệu 917 ngàn 565 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách thị xã 12 tỷ 382 triệu 774 ngàn 718 đồng.

- Kết dư ngân sách phường 20 tỷ 679 triệu 142 ngàn 847 đồng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức công khai điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách năm 2013 theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã Dĩ An khóa X nhất trí thông qua tại kỳ họp thứ 12 ngày 19/12/2014 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Đã ký: Huỳnh Phú Quý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DĨ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2014/NQ-HĐND

*Dĩ An, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách thị xã Dĩ An năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4327/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã về phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-BKTXH ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trên địa bàn thị xã Dĩ An năm 2015, cụ thể như sau:

**1. Thu - chi ngân sách nhà nước năm 2015:**

- Tổng thu mới ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 2.229 tỷ 804 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 971 tỷ 831 triệu đồng bao gồm:
  - + Thu mới ngân sách địa phương được hưởng: 813 tỷ 481 triệu đồng.
  - + Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 158 tỷ 350 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2015: 971 tỷ 831 triệu đồng, trong đó:
  - + Chi ngân sách thị xã: 964 tỷ 777 triệu đồng. Bao gồm:
    - . Chi đầu tư XD CB: 324 tỷ 997 triệu đồng.
    - . Chi sự nghiệp kinh tế: 120 tỷ 613 triệu đồng.
    - . Chi sự nghiệp văn xã: 345 tỷ 526 triệu đồng.

*Trong đó: ghi thu - ghi chi học phí: 11 tỷ 555 triệu đồng.*

. Chi quản lý hành chính: 53 tỷ đồng.

. Chi an ninh quốc phòng: 11 tỷ 500 triệu đồng.

. Chi khác ngân sách: 4 tỷ 950 triệu đồng.

. Chi hỗ trợ ngân sách phường: 94 tỷ 191 triệu đồng.

. Chi dự phòng ngân sách: 10 tỷ đồng.

+ Chi ngân sách phường: 101 tỷ 245 triệu đồng (ngân sách thị xã trợ cấp 94 tỷ 191 triệu đồng).

## **2. Cân đối ngân sách nhà nước năm 2015:**

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2015 là 971 tỷ 831 triệu đồng, được cân đối bằng số thu mới ngân sách địa phương được hưởng là 813 tỷ 481 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách tỉnh 158 tỷ 350 triệu đồng.

Không có kết dư ngân sách năm 2015.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân thị xã chấp thuận chủ trương, nguyên tắc cũng như nhiệm vụ, biện pháp trong điều hành ngân sách năm 2015 như báo cáo của Ủy ban nhân dân thị xã tại kỳ họp. Nếu có vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp không thể chờ đến kỳ họp sau, Hội đồng nhân dân thị xã đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã xem xét giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân thị xã căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng nhân dân quyết định giao nhiệm vụ thu - chi ngân sách cho từng đơn vị và có trách nhiệm quản lý, kiểm tra việc thực hiện ngân sách đúng theo quy định.

**Điều 4.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Dĩ An khóa X, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 19/12/2014 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Đã ký: Huỳnh Phú Quý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DĨ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2014/NQ-HĐND

*Dĩ An, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản,**  
**giao thông nông thôn - chỉnh trang đô thị năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN**  
**KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4325/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị phê chuẩn kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản-giao thông nông thôn-chỉnh trang đô thị năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-BKTXH ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản - giao thông nông thôn - chỉnh trang đô thị năm 2015 như Tờ trình số 4325/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã như sau:

Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản do thị xã quản lý là 324 tỷ 997 triệu đồng.

Tổng số vốn đầu tư các công trình giao thông nông thôn - chỉnh trang đô thị do phường quản lý là 16 tỷ 245 triệu đồng (trong đó ngân sách thị xã hỗ trợ 15 tỷ 545 triệu đồng).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thị xã điều hành, kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình xây dựng cơ bản, giao thông nông thôn - chỉnh trang đô thị năm 2015 theo đúng quy định của pháp luật.

Nếu có vấn đề gì phát sinh giữa hai kỳ họp không thể chờ đến kỳ họp sau, Hội đồng nhân dân thị xã đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã xem xét giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo Luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã Dĩ An khóa X, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Đã ký: Huỳnh Phú Quý**



---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650).3848.243

Fax: (0650).3843.132

Email: [congbaobd@gmail.com](mailto:congbaobd@gmail.com)

Website: [congbao.binhduong.gov.vn](http://congbao.binhduong.gov.vn)

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc